

UBND THÀNH PHỐ HẢI DƯƠNG  
PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

# **BẢN MÔ TẢ SÁNG KIẾN**

**Nâng cao chất lượng dạy giải toán có lời văn cho học sinh lớp 3**

**Bộ môn: Toán 3**

**Năm học 2021 - 2022**

## THÔNG TIN CHUNG VỀ SÁNG KIẾN

1. Tên sáng kiến: Nâng cao chất lượng dạy giải toán có lời văn cho học sinh lớp 3
2. Bộ môn (lĩnh vực) áp dụng sáng kiến: Toán.
3. Tác giả: Hoàng Thị Mến Nam (nữ): Nữ  
Ngày tháng/năm sinh: 09/4/1990  
Trình độ chuyên môn: Đại học.  
Chức vụ, đơn vị công tác: Giáo viên trường Tiểu học Tiên Tiến - Tiên Tiến - Thành phố Hải Dương - Hải Dương.  
Điện thoại: 0977 763 329
4. Chủ đầu tư tạo ra sáng kiến: Trường Tiểu học Tiên Tiến - Tiên Tiến - Thành phố Hải Dương - Hải Dương.
5. Đơn vị áp dụng sáng kiến lần đầu (nếu có):  
Tên đơn vị: Trường Tiểu học Tiên Tiến.  
Địa chỉ: Tiên Tiến - Thành phố Hải Dương - Hải Dương.
6. Các điều kiện cần thiết để áp dụng sáng kiến: GV có hiểu biết nhất định về cách giải các dạng toán lớp 3. HS lớp 3 có khả năng nhận thức bình thường.
7. Thời gian áp dụng sáng kiến lần đầu: Từ tháng 9 năm học 2021 - 2022.

**TÁC GIẢ**

**Hoàng Thị Mến**

**XÁC NHẬN CỦA ĐƠN VỊ**

**ÁP DỤNG SÁNG KIẾN**

Trường Tiểu học Tiên Tiến xác nhận SK đã được rà soát và chịu trách nhiệm về việc rà soát của đơn vị

## MỤC LỤC

<b>STT</b>	<b>NỘI DUNG</b>	<b>TRANG</b>
1	<b>Mô tả sáng kiến</b>	1
	1. Hoàn cảnh nảy sinh sáng kiến	1
	2. Thực trạng của vấn đề	2
	3. Một số giải pháp khi dạy học giải toán ở lớp 3	3
	3.1. Tổ chức cho học sinh nắm vững các khái niệm toán học, cấu trúc phép tính, các thuật ngữ	3
	3.2. Tổ chức cho học sinh nắm chắc và thực hiện tốt các bước giải toán	4
	3.3. Phân loại các dạng bài tập về giải toán có lời văn lớp 3	4
	3.4. Hệ thống những kiến thức cần củng cố và bổ sung cho học sinh khi giải các dạng toán.	5
	3.5. Hướng dẫn học sinh thay đổi ngữ liệu hoặc bài toán cho phù hợp với thực tế, phù hợp các đối tượng trong lớp	19
	3.6. Tổ chức rèn luyện kỹ năng giải toán (cho học sinh đại trà), năng lực khái quát hoá (cho đối tượng học sinh có năng khiếu).	21
	4. Kết quả đạt được	21
	5. Điều kiện để sáng kiến được nhân rộng	23
2	<b>Kết luận và khuyến nghị</b>	24
3	<b>Tài liệu tham khảo</b>	26
4	<b>Phụ lục</b>	27

## **BÁO CÁO SÁNG KIẾN**

**Tên sáng kiến:** Nâng cao chất lượng dạy giải toán có lời văn cho học sinh lớp 3

**Chuyên môn đào tạo của tác giả (t/g):** Đại học sư phạm

**Chuyên môn t/g được phân công năm học 2021-2022:** Giáo viên chủ nhiệm

### **1. Thời gian, đối tượng, điều kiện**

- **Bắt đầu triển khai nghiên cứu:** tháng 9 năm 2021

- **Khảo sát (KS) đầu vào** (tuần theo PPCT): Tuần 3 của năm học

+ Đối tượng KS: Học sinh lớp 3 + Số lượng KS: 60 em

+ Nội dung/vấn đề khảo sát: Làm bài kiểm tra

- **Khảo sát đầu ra** (tuần theo PPCT): Tuần 17 của năm học

+ Đối tượng KS: Học sinh lớp 3 + Số lượng KS: 60 em

+ Nội dung/vấn đề khảo sát: Làm bài kiểm tra

- **Thời gian áp dụng sáng kiến lần đầu:** Từ năm học 2021- 2022

- **Đối tượng/lĩnh vực áp dụng:** Giáo viên, Học sinh lớp 3

- **Điều kiện cần thiết để áp dụng:** GV có hiểu biết nhất định về cách giải các dạng toán lớp 3. HS lớp 3 có khả năng nhận thức bình thường.

### **2. Lí do nghiên cứu**

- Giải Toán 3 giúp học sinh nắm vững cách giải các bài toán đơn cơ bản từ đó mới có thể giải được các bài toán hợp đa dạng sau này.

- Quá trình dạy học giải toán ở lớp 3 còn góp phần rất quan trọng trong việc gây hứng thú học tập, phát triển trí tuệ và giáo dục học sinh về nhiều mặt.

### **3. Các tồn tại trước khi có sáng kiến, nguyên nhân**

#### **3.1. Tồn tại**

- Khi trình bày bài giải nhiều em lúng túng trong việc tìm lời giải đúng cho phép tính, nhất là đối với những bài toán giải bằng hai phép tính.

- Một số học sinh còn thụ động trong giải toán, chưa biết dựa vào những dạng toán có lời văn giải bằng phương pháp dùng sơ đồ đoạn thẳng để suy luận tìm ra cách giải các bài toán.

#### **3.2. Nguyên nhân**

- Một số giáo viên ngại thay đổi, ít hướng dẫn học sinh đầy đủ các bước giải, việc đổi mới phương pháp giảng dạy ở một số giáo viên còn hạn chế.

- Một số em chưa được rèn thói quen đọc kỹ đầu bài để xác định rõ cái đã cho, cái phải tìm, mối quan hệ giữa chúng.

### **4. Các biện pháp đề ra**

#### **4.1. Các biện pháp đề ra**

- Tổ chức cho học sinh nắm vững các khái niệm toán học, cấu trúc phép tính, các thuật ngữ.

- Tổ chức cho học sinh nắm chắc và thực hiện tốt các bước giải toán.

- 3. Phân loại các dạng bài tập về giải toán có lời văn lớp 3.

- Hệ thống những kiến thức cần củng cố và bổ sung cho học sinh khi giải các dạng toán.

- Hướng dẫn học sinh thay đổi ngữ liệu hoặc bài toán cho phù hợp với thực tế, phù hợp các đối tượng trong lớp.

- Tổ chức rèn luyện kỹ năng giải toán (cho học sinh đại trà), năng lực khái quát hoá (cho đối tượng học sinh có năng khiếu).

#### **4.2. Điểm mới**

- Khái quát các dạng toán và cách giải từng dạng.

- Hướng dẫn học sinh thay đổi ngữ liệu hoặc bài toán cho phù hợp với thực tế, phù hợp với các đối tượng học sinh trong lớp.

- Tổ chức rèn luyện kỹ năng giải toán, năng lực khái quát hoá cho học sinh.

#### **5. Hiệu quả mang lại**

- Giúp học sinh nắm vững các dạng các bài toán có lời văn lớp 3 và cách giải của từng dạng.

- Tạo sự hứng thú, tích cực của học sinh khi giải toán.

#### **6. Khuyến nghị**

##### **6.1. Với nhà trường**

- Hàng năm nên dành kinh phí để bổ sung sách báo, sách nghiệp vụ, sách tham khảo để tạo điều kiện cho các thầy giáo, cô giáo tham khảo nâng cao hiểu biết, bổ sung cập nhật kiến thức.

- Mua sắm trang thiết bị dạy học hiện đại để các giáo viên đổi mới phương pháp dạy học được thuận lợi.

##### **6.2. Với giáo viên**

- Các thầy giáo, cô giáo cập nhật những kiến thức mới, đổi mới phương pháp, hình thức dạy học, có sự lựa chọn hợp lý các phương pháp dạy học nhằm hình thành và phát triển tính tích cực, chủ động trong học Toán cho học sinh.

- Giúp học sinh phát triển các năng lực cần thiết như năng lực giao tiếp, năng lực tự học, tự giải quyết vấn đề,...

- Giáo viên cần thường xuyên có sự liên hệ chặt chẽ với gia đình học sinh để có sự thống nhất về phương pháp học tập cho các em.

# TÓM TẮT SÁNG KIẾN

## 1. Hoàn cảnh nảy sinh sáng kiến

- Toán 3 kế thừa và nâng cao Toán 1, 2. Thông qua việc dạy học giải toán ở lớp 3, học sinh làm quen với các dữ kiện, điều kiện với cái phải tìm của bài toán, từ đó hình thành cho các em năng lực phân tích đề toán.

- Giải Toán 3 giúp học sinh nắm vững cách giải các bài toán đơn cơ bản từ đó mới có thể giải được các bài toán hợp đa dạng sau này.

- Quá trình dạy học giải toán ở lớp 3 còn góp phần rất quan trọng trong việc gây hứng thú học tập, phát triển trí tuệ và giáo dục học sinh về nhiều mặt.

## 2. Điều kiện, thời gian, đối tượng áp dụng sáng kiến

### 2.1. Điều kiện:

- GV có hiểu biết nhất định về cách giải các dạng toán lớp 3.

- HS lớp 3 có khả năng nhận thức bình thường.

**2.2. Thời gian:** Từ tháng 9 năm học 2021 – 2022 đến nay.

**2.3. Đối tượng áp dụng sáng kiến:** Giáo viên và học sinh lớp Ba.

## 3. Nội dung sáng kiến

- Tính mới, tính sáng tạo của sáng kiến: Khái quát các dạng toán và cách giải từng dạng. Hướng dẫn học sinh thay đổi ngữ liệu hoặc bài toán cho phù hợp với thực tế, phù hợp các đối tượng trong lớp. Tổ chức rèn luyện kỹ năng giải toán, năng lực khái quát hoá cho học sinh.

- Khả năng áp dụng của sáng kiến: Áp dụng cho giải toán có lời văn, đặc biệt là Toán 3.

- Lợi ích thiết thực của sáng kiến: Đưa ra những biện pháp hữu hiệu nhằm phát huy tính tích cực của học sinh khi giải toán.

## 4. Giá trị, kết quả đạt được của sáng kiến

- Giúp học sinh phân dạng các bài Toán 3 và cách giải của từng dạng.

- Tạo sự hứng thú, tính tích cực của học sinh khi giải Toán.

- Kết quả sau khi áp dụng sáng kiến:

Nội dung đánh giá	Lớp thực nghiệm 3B 30 học sinh	Lớp đối chứng 3C 30 học sinh
-------------------	-----------------------------------	---------------------------------

	SL	%	SL	%
1. Số em hiểu được nội dung và phân biệt được các yếu tố cơ bản của đề toán	26	87%	26	87%
2. Số em giải đúng các bài.	26	87%	23	77%
3. Số em còn nhầm lẫn khi lựa chọn phép tính và tính toán 1 trong 3 bài.	4	13%	5	16%
4. Số em còn nhầm lẫn khi lựa chọn phép tính và tính toán của 2 trong 3 bài.	0	0%	2	7%
5. Số em có ý thức kiểm tra cách giải	27	90%	25	83%

## **5. Đề xuất kiến nghị để thực hiện áp dụng sáng kiến**

### **5.1. Với nhà trường**

- Hàng năm nên dành kinh phí bổ sung sách báo, sách nghiệp vụ, sách tham khảo để tạo điều kiện cho các thầy giáo, cô giáo tham khảo nâng cao hiểu biết, bổ sung cập nhật kiến thức.

- Mua sắm trang thiết bị dạy học hiện đại để các giáo viên đổi mới phương pháp dạy học được thuận lợi.

### **5.2. Với giáo viên**

- Các thầy giáo, cô giáo cập nhật những kiến thức mới, đổi mới phương pháp, hình thức dạy học, có sự lựa chọn hợp lý các phương pháp dạy học nhằm hình thành và phát triển tính tích cực, chủ động trong học Toán cho học sinh.

- Giúp học sinh phát triển các năng lực cần thiết như năng lực giao tiếp, năng lực tự học, tự giải quyết vấn đề, ...

- Giáo viên cần thường xuyên có sự liên hệ chặt chẽ với gia đình học sinh để có sự thống nhất về phương pháp học tập cho các em.

## MÔ TẢ SÁNG KIẾN

### 1. Hoàn cảnh nảy sinh sáng kiến

- Toán học đóng một vai trò hết sức quan trọng trong chiến lược phát triển toàn diện của học sinh. Nó rèn luyện cho các em không phải đơn thuần là tính toán, mà điều chủ yếu là hình thành và phát triển năng lực tư duy. Chính bởi tư duy sâu sắc mà các em có thể nhanh nhẹn, nhạy bén hơn trong nhiều môn học khác, linh hoạt hơn khi tiếp cận những vấn đề trong nhà trường, ngoài xã hội hoặc ở bất kì cương vị nào trên bước đường mai sau.

- Những bài toán ở tiểu học là những bài toán được phát triển dưới dạng lời văn và được giải bằng một hoặc nhiều phép tính số học. Vấn đề dạy học giải toán ở các lớp 1, 2, 3 là bắt đầu của việc dạy giải toán nói chung, nó phù hợp với quá trình nhận thức của trẻ.

- Các khái niệm và các quy tắc về toán trong sách giáo khoa nói chung chủ yếu được hình thành trong quá trình dạy học giải toán. Ở lớp 1, 2, 3 các bài toán có lời văn được dùng để giới thiệu về các phép tính, đồng thời cũng được coi là sự vận dụng bài học về số và phép tính đó nhằm rèn luyện các kĩ năng tính toán, từng bước vận dụng kiến thức vào thực tiễn (học tập, đời sống)

- Quá trình học giải toán ở lớp 1, 2, 3 góp phần củng cố, hỗ trợ cho việc học kiến thức và kĩ năng cơ bản về số học ở từng lớp.

- Toán 3 kế thừa và nâng cao Toán 1, 2. Thông qua việc dạy học giải toán ở lớp 3, học sinh làm quen với các dữ kiện, điều kiện với cái phải tìm của bài toán, từ đó hình thành cho các em năng lực phân tích đề toán.

- Giải Toán 3 giúp học sinh nắm vững cách giải các bài toán đơn cơ bản từ đó mới có thể giải được các bài toán hợp đa dạng sau này.

- Quá trình dạy học giải toán ở lớp 3 còn góp phần rất quan trọng trong việc gây hứng thú học tập, phát triển trí tuệ và giáo dục học sinh về nhiều mặt.

Qua thực tế giảng dạy, tôi nhận thấy việc dạy học phù hợp với đối tượng học sinh là một việc không hề đơn giản. Vấn đề quan trọng hàng đầu là



phải giúp học sinh nắm vững kiến thức cơ bản, từ đó rèn kỹ năng giải toán với mỗi dạng toán cho thành thạo, biết mở rộng và nâng cao hợp lý để nâng dần trình độ học sinh, phát hiện và bồi dưỡng học sinh có năng khiếu. Chính vì vậy, tôi đã chọn nghiên cứu nội dung “Nâng cao chất lượng dạy giải toán có lời văn cho học sinh lớp 3.”

## **2. Thực trạng của việc dạy và học nội dung giải toán có lời văn lớp 3**

### **2.1. Về phía giáo viên**

- Một số giáo viên chưa quan tâm đến việc giúp học sinh củng cố khắc sâu cách giải của từng dạng, chưa thay đổi ngữ liệu không phù hợp với thực tế.

- Một số giáo viên chưa vận dụng tốt các phương pháp giảng dạy có hiệu quả bằng cách suy luận logic dựa trên cách giải các dạng toán cơ bản bằng sơ đồ đoạn thẳng.

- Một số giáo viên chưa quan tâm nhiều đến việc dạy học thoát li sách giáo khoa, phân hoá các đối tượng học sinh trong tiết học.

### **2.2. Về phía học sinh**

- Chưa xác định đúng yêu cầu của bài nên khi thực hiện giải toán còn có sự nhầm lẫn.

- Khi trình bày bài giải nhiều em lúng túng trong việc tìm lời giải đúng cho phép tính, nhất là đối với những bài toán giải bằng hai phép tính.

*Ví dụ: Bài tập 3 trang 62- Toán 3: Đàn vịt có 48 con, trong đó có  $\frac{1}{8}$  số vịt đang bơi ở dưới ao. Hỏi trên bờ có bao nhiêu con vịt?*

Với bài toán này, muốn tìm được số vịt trên bờ, học sinh phải tìm được số vịt bơi ở dưới ao. Khi tìm số vịt bơi ở dưới ao học sinh thường trả lời sai như sau:

$\frac{1}{8}$  số vịt đang bơi ở dưới ao là:

$$48 : 8 = 6 \text{ (con)}$$

Câu trả lời đúng ở đây là:

Số vịt đang bơi ở dưới ao là: (Hay  $\frac{1}{8}$  số vịt là:)

$$48 : 8 = 6 \text{ (con)}$$

- Học sinh còn thụ động trong giải toán, nhất là những em nhận thức chậm thường lười suy nghĩ, thậm chí còn không có biểu tượng về từng dạng toán để lựa chọn cách giải phù hợp, các em này hay ỉ lại chờ bạn hoặc cô chữa bài là chép bài giải vào vở cho xong. Trong khi đó số học sinh có năng khiếu sau khi làm xong bài tập còn nhiều thời gian không biết phải làm gì.

- Học sinh chưa biết dựa vào những dạng toán có lời văn giải bằng phương pháp dùng sơ đồ đoạn thẳng để suy luận tìm ra cách giải bài toán.

### **2.3. Nguyên nhân**

- Nội dung giải toán có lời văn được thiết kế đan xen trong các tiết dạy học toán nên lượng bài toán có lời văn trong một tiết không nhiều (thường chỉ có một hoặc hai bài), các bài toán này lại sắp xếp ở cuối tiết học nên thường bị lấn mất thời gian giải toán. Do thiếu thời gian nên giáo viên thường ít hướng dẫn học sinh đầy đủ các bước giải.

- Một số giáo viên ngại thay đổi, chưa quan tâm đúng mức đến việc thoát li sách giáo khoa.

- Việc đổi mới phương pháp giảng dạy ở một số giáo viên còn hạn chế.

- Một số em chưa được rèn thói quen đọc kỹ đầu bài để xác định rõ cái đã cho, cái phải tìm, mối quan hệ giữa chúng.

## **3. Một số giải pháp khi dạy học giải toán ở lớp 3**

### **3.1. Tổ chức cho học sinh nắm vững các khái niệm toán học, cấu trúc phép tính, các thuật ngữ**

Nếu trong đề toán có một số thuật ngữ mà học sinh chưa nắm chắc, dễ nhầm lẫn dẫn đến thực hiện phép tính sai như: “*một nửa*” “*Gấp đôi*” “*Tăng lên một số đơn vị*” “*gấp lên một số lần*” “*bớt đi một số đơn vị*” “*giảm đi một số lần*” giáo viên cần nhấn mạnh, khắc sâu để học sinh có định hướng đúng. Trường hợp có một số thuật ngữ toán học khi dùng trong các văn cảnh khác

nhau thường bị thay đổi đi một chút thì giáo viên cần giải thích cho học sinh hiểu. Chẳng hạn:

\* Từ “*nhiều hơn*”

- Khi nói về chiều dài (cao) ta dùng từ “*dài hơn*” (*cao hơn*)
- Khi nói về khối lượng ta dùng từ “*nặng hơn*”
- Khi nói về tuổi tác ta chỉ dùng từ “*hơn*”
- Khi nói về thời gian ta dùng từ “*lâu hơn*” (*Muộn hơn*)...

\* Từ “*ít hơn*”

- Khi nói về khối lượng ta dùng từ “*nhẹ hơn*”
- Khi nói về chiều dài (cao) ta dùng từ “*ngắn hơn*” (*thấp hơn*)
- Khi nói về tuổi tác và đa số các trường hợp khác ta có thể dùng từ “*kém*” thay cho từ “*ít hơn*”

### **3.2. Tổ chức cho học sinh nắm chắc và thực hiện tốt các bước giải toán**

- \* Bước 1: Đọc kĩ đề toán
- \* Bước 2: Tóm tắt đề toán
- \* Bước 3: Phân tích bài toán
- \* Bước 4: Trình bày bài giải
- \* Bước 5: Kiểm tra kết quả (Khi HS đã thành thạo, GV không cần hướng dẫn mà tự HS có ý thức kiểm tra)

### **3.3. Phân loại các dạng bài tập về giải toán có lời văn lớp 3**

#### **3.3.1. Các dạng toán đơn**

- Bài toán về nhiều hơn, ít hơn
- Bài toán về tìm số hạng chưa biết.
- Bài toán về bớt một số đơn vị ở một số
- Bài toán so sánh hai số hơn, kém nhau bao nhiêu đơn vị.
- Bài toán về “Tìm tích”
- Bài toán về “Chia thành nhóm”
- Bài toán tìm một phần mấy của một số.
- Bài toán về gấp một số lên nhiều lần.
- Bài toán giảm một số đi nhiều lần.

- Bài toán so sánh số lớn gấp mấy lần số bé.
- Bài toán so sánh số bé bằng một phần mấy số lớn.

### 3.3.2. Các dạng toán hợp

Ở lớp 3, học giải các bài toán hợp gồm có hai phép tính, trong đó có thể có đủ các phép tính cộng, trừ, nhân, chia. Chúng ta không tiến hành phân loại các mẫu toán hợp vì số các mẫu ấy quá lớn. Trong các loại toán hợp đó có hai loại khá quan trọng cần lưu ý là:

a) Loại toán hợp giải bằng hai phép tính chia, nhân có liên quan đến việc rút về đơn vị.

b) Loại toán hợp giải bằng hai phép chia có liên quan đến việc rút về đơn vị.

Điểm mấu chốt trong cách giải hai loại toán này là **quy về đơn vị**.

Muốn giải các bài toán khác, học sinh cần biết tách chúng ra thành các bài toán đơn để giải.

### 3.4. Hệ thống những kiến thức cần củng cố và bổ sung cho học sinh khi giải các dạng toán

#### 3.4.1. Các bài toán đơn

##### 3.4.1.1. Các bài toán đơn giải bằng phép cộng, trừ

##### 3.4.1.1.1. Dạng 1: Bài toán về nhiều hơn

*Ví dụ 1: Khối lớp 3 của trường có 138 học sinh. Số học sinh khối 4 nhiều hơn số học sinh khối 3 là 21 em. Hỏi số học sinh khối 4 của trường em là bao nhiêu?*

**\* Hướng dẫn học sinh:**

+ *Bước 1:* Đọc kỹ đề bài. Trả lời câu hỏi:

- Bài toán cho biết gì? (*khối 3 có 138 học sinh, khối 4 nhiều hơn khối 3 là 21 học sinh*)

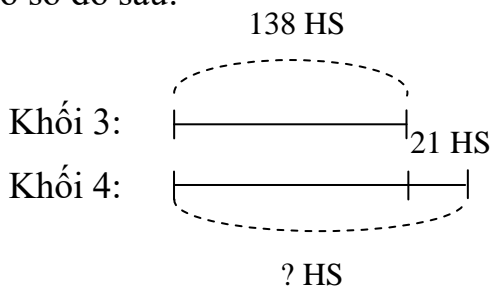
- Bài toán hỏi gì? (*số học sinh khối 4 của trường em là bao nhiêu?*)

- Em hiểu “Số học sinh khối 4 nhiều hơn số học sinh khối 3 là 21 em” như thế nào? (*Nhiều hơn 21 em nghĩa là có bằng ấy (138 em) rồi thêm 21 em*)

+ *Bước 2:* Tóm tắt (Có thể dùng sơ đồ đoạn thẳng)

- Ta coi số học sinh khối 3 (138 học sinh) ứng với 1 đoạn thẳng thì số học sinh khối 4 chính là đoạn thẳng đó vẽ thêm đoạn thẳng ứng với 21 em.

- Ta có sơ đồ sau:



Lưu ý học sinh : số 21 bé hơn số 138 rất nhiều nên lấy đoạn thẳng ứng với 21 HS ngắn hơn nhiều so với đoạn thẳng ứng với 138 HS.

+ *Bước 3*: Lập sơ đồ giải bài. Số học sinh khối 4

||

Số học sinh khối 3 + 21

+ *Bước 4*: Trình bày bài giải:

Bài giải

Số học sinh khối 4 là:

$$138 + 21 = 159 \text{ (học sinh)}$$

Đáp số: 159 học sinh

+ *Bước 5*: Kiểm tra kết quả

*Kết luận* : Khi giải bài toán về nhiều hơn, thông thường hay cho biết giá trị số bé, phần hơn của số lớn so với số bé, yêu cầu tìm số lớn.

Số lớn = Số bé + phần nhiều hơn

\* **Bài tập vận dụng**: Bài 1 (trang 12) – Toán 3

Giáo viên có thể yêu cầu học sinh tự lấy các ví dụ về dạng bài toán về *nhiều hơn* để các em tự phân tích và tìm cách giải bài toán theo cách hướng dẫn ở trên.

### 3.4.1.1.2. Dạng 2: Bài toán về ít hơn

*Ví dụ 2*: Bài 3 (trang 4) – Toán 3: Khối lớp Một có 245 học sinh. Khối lớp Hai có ít hơn khối lớp Một 32 học sinh. Hỏi khối lớp Hai có bao nhiêu học

sinh?

**\* Hướng dẫn học sinh:**

+ *Bước 1:* Đọc kỹ đề bài. Trả lời câu hỏi:

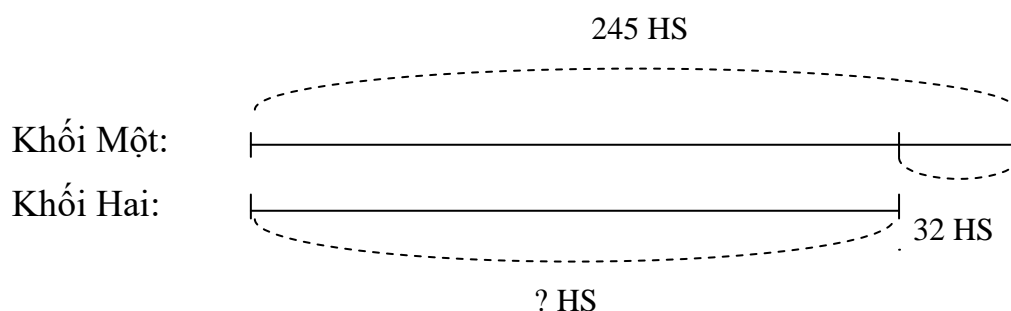
- Bài toán cho biết gì? (*khối 1 có 245 HS, khối 2 ít hơn khối 1 là 32 học sinh*)

- Bài toán hỏi gì? (*Khối lớp hai có bao nhiêu học sinh?*)

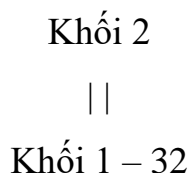
- Em hiểu “*Khối lớp Hai có ít hơn khối lớp Một 32 học sinh*” nghĩa là gì? (*ít hơn 32 học sinh là có bằng ấy (245 học sinh) rồi bớt đi 32 học sinh*).

+ *Bước 2:* Tóm tắt :

- Hướng dẫn học sinh tự tóm tắt bài toán bằng sơ đồ sau:



+ *Bước 3:* Lập sơ đồ giải bài.



+ *Bước 4:* Trình bày bài giải

Bài giải

Khối Hai có số học sinh là:

$$245 - 32 = 213 \text{ (học sinh)}$$

Đáp số: 213 học sinh.

*Kết luận :* Khi giải bài toán về ít hơn, **thông thường** hay cho biết giá trị số lớn, phần ít hơn của số bé so với số lớn, yêu cầu tìm số bé.

*Số bé = Số lớn - phần ít hơn*

**\* Bài tập vận dụng:** Bài tập 2 trang 12 – Toán 3.

**3.4.1.1.3. Dạng 3: Bài toán về “Tìm số hạng chưa biết”**

Ví dụ 3: Bài toán 3 (trang 4) – Toán 3: Một đội đồng diễn thể dục gồm 285

người, trong đó có 140 nam. Hỏi đội đồng diễn thể dục có bao nhiêu nữ.

**\* Hướng dẫn học sinh:**

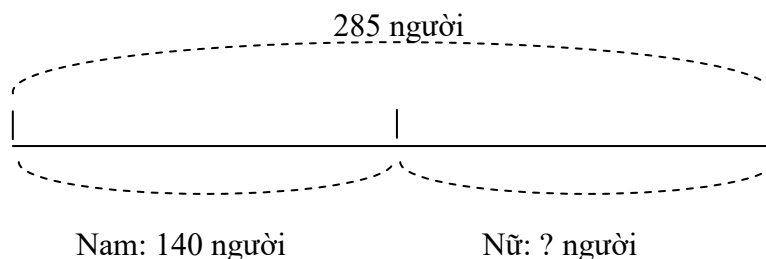
+ *Bước 1:* Đọc kỹ đề bài. Trả lời câu hỏi:

- Bài toán cho biết gì? (*Số người cả đội là 285 người, trong đó có 140 nam*).

- Bài toán hỏi gì? (*Đội đó có bao nhiêu nữ*).

+ *Bước 2:* Tóm tắt :

- Học sinh vẽ sơ đồ đoạn thẳng sau:



+ *Bước 3:* Hướng dẫn giải.

- Giáo viên gợi ý để học sinh hiểu: Số người cả đội gồm có số nam và số nữ.

Muốn tính số nữ ta lấy số người cả đội trừ đi số nam.

\* Lập sơ đồ bài giải.

Nữ  
||  
Cả đội - nam

+ *Bước 4:* Trình bày bài giải.

Bài giải

Đội đó có số nữ là:

$$285 - 140 = 145 \text{ (người)}$$

Đáp số: 145 người

**\* Bài tập vận dụng :** Bài tập số 3 trang 7, bài 5 trang 8, bài 4 trang 66, bài 4 trang 146 và bài 3 trang 157 – Toán 3.

**3.4.1.1.4. Dạng 4 : Bài toán “Bớt một số đơn vị ở một số”**

Ví dụ 4: Bài 4 ( trang 7) – Toán 3: Giải bài toán theo tóm tắt sau:

Đoạn dây dài: 243 cm

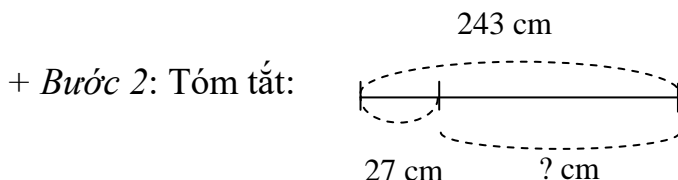
Cắt đi:            27 cm

Còn lại: ..... cm?

**\* Hướng dẫn học sinh:**

+ *Bước 1:* Tìm hiểu nội dung bài toán.

Với bài toán này, giáo viên có thể cho học sinh phân tích giải bài toán dựa vào tóm tắt bằng lời như ở trên hoặc cũng có thể chuyển về dạng tóm tắt bằng sơ đồ đoạn thẳng.



+ *Bước 3:* Hướng dẫn lập sơ đồ giải bài:

Đoạn còn lại.

||

Cả đoạn dây - đoạn đã cắt.

+ *Bước 4:* Trình bày bài giải.

Bài giải

Độ dài đoạn dây còn lại là:

$$243 - 27 = 216 \text{ (cm)}$$

Đáp số: 216 cm

*Kết luận :* Muốn bớt một số đơn vị ở một số, thông thường ta lấy số đó trừ đi phần bớt đi.

**\* Bài tập vận dụng :** Bài tập số 3 trang 104 và bài 3 trang 159 – Toán 3.

**3.4.1.1.5. Dạng 5: Bài toán “So sánh hai số hơn, kém nhau bao nhiêu đơn vị”**

*Ví dụ 5:* Bài tập 3 ( trang 12) – Toán 3: Lớp 3A có 19 bạn nữ và 16 bạn nam.

Hỏi số bạn nữ nhiều hơn số bạn nam là bao nhiêu?

**\* Hướng dẫn học sinh:**

+ *Bước 1:* Đọc kỹ đề bài. Trả lời câu hỏi:

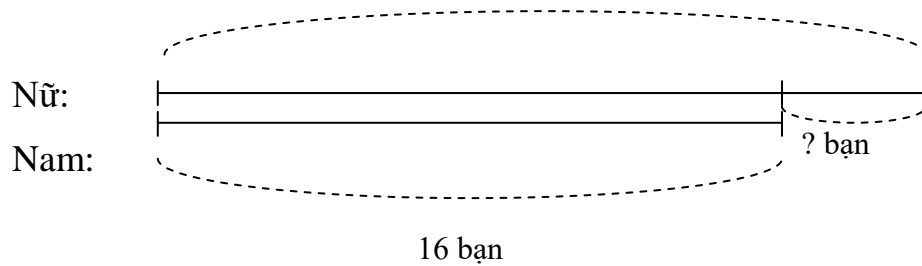
- Bài toán cho biết gì? (Lớp 3A có 19 bạn nữ và 16 bạn nam)

- Bài toán hỏi gì? (Hỏi số bạn nữ nhiều hơn số bạn nam là bao nhiêu?)



+ *Bước 2*: Tóm tắt :

- HS có thể tóm tắt bài toán bằng sơ đồ sau:  
19 bạn



+ *Bước 3*: Lập sơ đồ giải bài.

Nữ nhiều hơn nam

||

Nữ - Nam

+ *Bước 4*: Trình bày bài giải

Bài giải

Số bạn nữ nhiều hơn số bạn nam là:

$$19 - 16 = 3 \text{ (bạn)}$$

Đáp số: 3 bạn

*Kết luận: Muốn so sánh hai số hơn, kém nhau bao nhiêu đơn vị ta lấy số lớn trừ đi số bé.*

\* **Bài tập vận dụng:** Bài tập 4 trang 18, bài 4 trang 12 – Toán 3.

### 3.4.1.2. Các bài toán đơn giải bằng phép nhân, chia

#### 3.4.1.2.1. Bài toán “Tìm tích”

\* *Ví dụ: Bài 3 trang 11 – Toán 3: Mỗi bàn có 2 học sinh. Hỏi 4 bàn như vậy có bao nhiêu học sinh?*

\* *Hướng dẫn học sinh.*

+ *Bước 1*: Đọc kỹ đề bài. Trả lời câu hỏi:

- Bài toán cho biết gì? (*Mỗi bàn có 2 học sinh*)

- Bài toán hỏi gì? (*Hỏi 4 bàn như vậy có bao nhiêu học sinh?*)

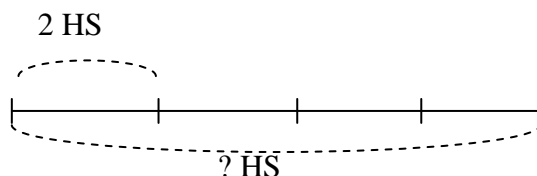
+ *Bước 2*: Tóm tắt bài toán.

- GV hướng dẫn học sinh tóm tắt bằng lời:

1 bàn: 2 học sinh

4 bàn: .....học sinh?

- GV có thể hướng dẫn học sinh thấy ở đây cứ 2 học sinh vào 1 bàn, vậy có 4 bàn ta phải xếp 4 lần như thế. Ta thể hiện bằng sơ đồ đoạn thẳng sau:



+ *Bước 3*: Lập sơ đồ giải bài: 4 bàn

||

1 bàn x 4

+ *Bước 4*: Viết bài giải.

Số học sinh có ở 4 bàn như vậy là:

$$2 \times 4 = 8 \text{ (học sinh)}$$

Đáp số: 8 học sinh.

\* Lưu ý HS: Không nên viết phép tính là:  $4 \times 2 = 8$  (học sinh)

\* **Bài tập vận dụng:** Bài 2 (17, 19, 22, 53), bài 3 (9, 20, 21, 23, 32, 55, 56, 113, 129) và bài 1 (115) – Toán 3.

### 3.4.1.2.2. Bài toán “Gấp một số lên nhiều lần”

\* Ví dụ: Bài 1 trang 33: Năm nay em 6 tuổi, tuổi chị gấp 2 lần tuổi em. Hỏi năm nay chị bao nhiêu tuổi?

\* *Hướng dẫn học sinh.*

+ *Bước 1*: Đọc kỹ đề bài. Trả lời câu hỏi:

- Bài toán cho biết gì?

- Bài toán hỏi gì?

+ *Bước 2*: Tóm tắt bài toán.

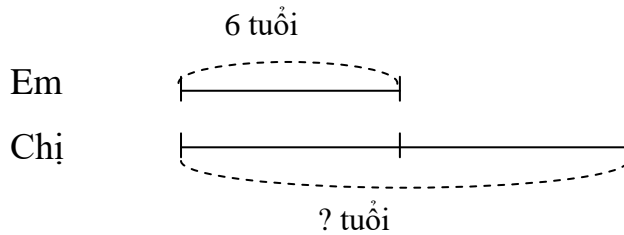
- GV gợi ý để học sinh tự tóm tắt bài toán.

Tuổi của em như thế nào so với tuổi của chị? (*tuổi em ít hơn tuổi chị, tuổi chị gấp 2 lần tuổi em*)

Ta nên coi tuổi của ai là một phần? (*tuổi em*)

Tuổi chị sẽ gồm mấy phần như thế ? (*hai phần*)

- HS có thể dựa vào đó vẽ được sơ đồ sau:



+ *Bước 3*: Lập sơ đồ giải bài: Tuổi chị

$$\begin{array}{c} || \\ \text{Tuổi em} \times 2 \end{array}$$

+ *Bước 4*: Viết bài giải.

Tuổi chị năm nay là:

$$6 \times 2 = 12 \text{ (tuổi)}$$

Đáp số: 12 tuổi.

\* Lưu ý HS: Không nên viết phép tính là:  $2 \times 6 = 12$  (tuổi)

*Kết luận*: Muốn gấp một số lên nhiều lần, ta lấy số đó nhân với số lần gấp.

\* **Bài tập vận dụng**: Bài 2 (33), bài 3 (34) và bài 4 (49) – Toán 3.

### 3.4.1.2.3. Bài toán “Chia thành phần bằng nhau”

\* *Ví dụ* : Bài 3 trang 10: Có 24 cái cốc xếp đều vào 4 hộp. Hỏi mỗi hộp có bao nhiêu cái cốc?

\* *Hướng dẫn học sinh*.

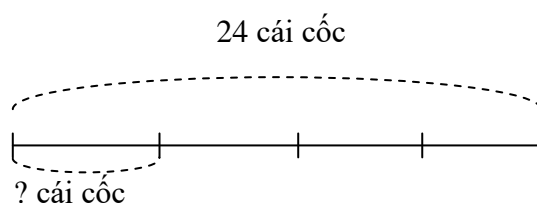
+ *Bước 1*: Đọc kỹ đề bài. Trả lời câu hỏi:

- Bài toán cho biết gì?

- Bài toán hỏi gì?

+ *Bước 2*: Tóm tắt bài toán.

- GV có thể hướng dẫn học sinh tóm tắt bằng sơ đồ đoạn thẳng sau:



+ *Bước 3*: Lập sơ đồ giải bài : 1 hộp

||

Số cốc : 4

+ *Bước 4*: Viết bài giải.

Mỗi hộp có số chiếc cốc là:

$$24 : 4 = 6 \text{ (chiếc)}$$

Đáp số: 6 chiếc cốc

*Kết luận: Muốn tìm giá trị một phần ta lấy số đó chia cho số phần bằng nhau.*

\* **Bài tập vận dụng:** Bài 3 (24, 25, 35, 59, 68), bài 1 (129) – Toán 3

#### 3.4.1.2.4. Bài toán “Chia thành nhóm”.

\* *Ví dụ bài 4 trang 35:* Có 56 học sinh xếp thành các hàng, mỗi hàng có 7 học sinh. Hỏi xếp được bao nhiêu hàng?

\* *Hướng dẫn học sinh.*

+ *Bước 1:* Đọc kỹ đề bài. Trả lời câu hỏi:

- Bài toán cho biết gì ?

- Bài toán hỏi gì ?

+ *Bước 2:* Tóm tắt bài toán.

- GV hướng dẫn học sinh tóm tắt bằng lời:

7 học sinh : 1 hàng

56 học sinh : ... hàng?

+ *Bước 3:* Lập sơ đồ giải bài. Số hàng

||

Số HS: 7

+ *Bước 4:* Viết bài giải.

Số hàng xếp được là:

$$56 : 7 = 8 \text{ (hàng)}$$

Đáp số: 8 hàng

*Kết luận: Muốn tìm số nhóm bằng nhau ta lấy số đã cho chia cho giá trị một nhóm.*

\* **Bài tập vận dụng:** Bài 2 (2, 27, 168), bài 3 (36) và bài 4 (59, 68) – Toán 3.

### 3.4.1.2.5. Bài toán “Tìm một phần mấy của một số”

\* Ví dụ: Bài 2 trang 27: Vân làm được 30 bông hoa bằng giấy. Vân tặng bạn  $\frac{1}{6}$  số bông hoa đó. Hỏi Vân tặng bạn bao nhiêu bông hoa?

\* Hướng dẫn học sinh.

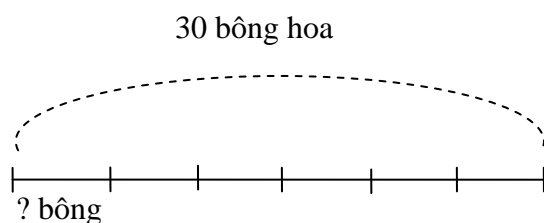
+ Bước 1: Đọc kỹ đề bài. Trả lời câu hỏi:

- Bài toán cho biết gì?

- Bài toán hỏi gì?

+ Bước 2: Tóm tắt bài toán.

học sinh vẽ được sơ đồ đoạn thẳng sau:



+ Bước 3: Lập sơ đồ giải bài.

Tặng bạn

||

Tổng số hoa: 6

+ Bước 4: Viết bài giải.

Số hoa Vân tặng bạn là:

$$30 : 6 = 5 \text{ (bông)}$$

Đáp số: 5 bông hoa

*Kết luận: Muốn tìm một phần mấy của một số ta lấy số đó chia cho số phần.*

\* Bài tập vận dụng: Bài 2 (27, 70), bài 3 (28, 30, 38, 40) – Toán 3.

### 3.4.1.2.6. Bài toán “Giảm đi một số lần”

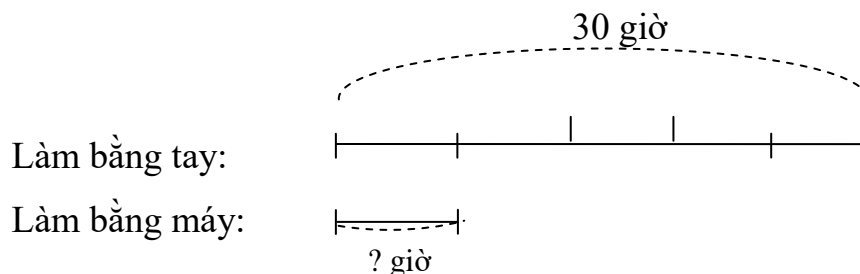
\* Ví dụ: Bài 2 tr 37: Một công việc làm bằng tay hết 30 giờ, nếu làm bằng máy thì thời gian giảm 5 lần. Hỏi làm công việc đó bằng máy hết bao nhiêu giờ?

\* Hướng dẫn học sinh.

+ Bước 1: Đọc kỹ đề bài. Trả lời câu hỏi.

- Bài toán cho biết gì?
- Bài toán hỏi gì?
- + *Bước 2*: Tóm tắt bài toán bằng sơ đồ đoạn thẳng.

Học sinh vẽ được sơ đồ đoạn thẳng sau:



- + *Bước 3*: Lập sơ đồ giải bài Làm bằng máy

||

Làm bằng tay: 5

- + *Bước 4*: Viết bài giải.

Làm công việc đó bằng máy hết số thời gian là:

$$30 : 5 = 6 \text{ (giờ)}$$

Đáp số: 6 giờ

*Kết luận: Muốn giảm một số đi một số lần ta lấy số đó chia cho số lần giảm.*

\* **Bài tập vận dụng:** Bài tập 2a (38) – Toán 3

### 3.4.2. Các bài toán hợp.

#### 3.4.2.1. Bài toán hợp giải bằng hai phép chia, nhân liên quan đến rút về đơn vị.

\* *Ví dụ:* Bài 2 trang 128 – Toán 3: Có 24 viên thuốc chứa đều trong 4 vỉ. Hỏi 3 vỉ thuốc đó có bao nhiêu viên thuốc ?

\* *Hướng dẫn học sinh.*

- + *Bước 1*: Đọc kỹ đề bài. Trả lời câu hỏi:

- Bài toán cho biết gì?
- Bài toán hỏi gì?

Đây là bài toán thực hành đầu tiên của dạng toán giải bằng hai phép tính liên quan đến rút về đơn vị nên giáo viên hướng dẫn học sinh đọc kỹ đề, phân tích bài toán thành hai bài toán đơn. Chẳng hạn:

+ **Bài 1:** Có 24 viên thuốc chứa đều trong 4 vỉ. Hỏi 1 vỉ thuốc đó có bao nhiêu viên thuốc?

\* GV hướng dẫn học sinh giải bài toán này theo dạng toán: “Chia thành phần bằng nhau” đã nêu ở trên. HS sẽ tìm được 1 vỉ thuốc có  $24 : 4 = 6$  (viên thuốc).

GV nêu tiếp bài toán sau:

+ **Bài 2:** 1 vỉ thuốc có 6 viên thuốc. Hỏi 3 vỉ thuốc như thế có bao nhiêu viên thuốc?

\* GV hướng dẫn học sinh giải bài toán này theo dạng toán: : “Tìm tích” đã nêu ở trên. HS sẽ tìm được 3 vỉ thuốc có  $6 \times 3 = 18$  (viên thuốc).

+ *Bước 4:* Viết bài giải.

Số viên thuốc trong 1 vỉ là:

$$24 : 4 = 6 \text{ (viên)}$$

Số viên thuốc trong 3 vỉ là:

$$6 \times 3 = 18 \text{ (viên).}$$

Đáp số: 18 viên thuốc

+ *Bước 5:* Kiểm tra kết quả

\* Qua bài tập này GV có thể khái quát hoá hai bước giải như sau:

+ *Bước 1:* Tìm giá trị một phần (*Thực hiện phép chia*)

+ *Bước 2:* Tìm giá trị nhiều phần (*Thực hiện phép nhân*).

Từ các bài tập sau GV hướng dẫn học sinh tóm tắt bài toán rồi giải theo hai bước trên, mỗi bước ứng với một phép tính để rèn kỹ năng giải bài toán hợp.

\* *Ví dụ: Bài 2 trang 128 – Toán 3:* Có 28kg gạo đựng đều trong 7 bao. Hỏi 5 bao đó có bao nhiêu ki-lô-gam gạo ?

\* *Hướng dẫn học sinh.*

+ *Bước 1:* Đọc kỹ đề bài. Trả lời câu hỏi.

- Bài toán cho biết gì ?

- Bài toán hỏi gì ?

+ *Bước 2:* Tóm tắt bài toán.

7 bao : 28kg

5 bao : ... kg?

+ *Bước 3*: Lập sơ đồ giải bài.

5 bao

||

1 bao x 5

||

Số gạo ở 7 bao : số bao.

+ *Bước 4*: Viết bài giải.

Số gạo đựng ở 1 bao là:

$$28 : 7 = 4 \text{ (kg)}$$

Số gạo đựng ở 5 bao là:

$$4 \times 5 = 20 \text{ (kg)}$$

Đáp số: 20kg gạo

\* **Bài tập vận dụng:** Bài tập 1 (129), bài 2 (129, 176), bài 3 (129, 149, 136), bài 4 (160, 171), bài 5 (177) – Toán 3.

### 3.4.2.2. Bài toán hợp giải bằng hai phép chia liên quan đến rút về đơn vị

\* *Ví dụ:* Bài 1 trang 166 – Toán 3: Có 40kg đường đựng đều trong 8 túi. Hỏi 15kg đường đựng trong mấy túi như thế?

\* *Hướng dẫn học sinh.*

+ *Bước 1*: Đọc kỹ đề bài. Trả lời câu hỏi.

- Bài toán cho biết gì ?

- Bài toán hỏi gì ?

\* Đây là bài toán thực hành đầu tiên của dạng toán giải bằng hai phép chia liên quan đến việc rút về đơn vị nên giáo viên hướng dẫn cho học sinh đọc kỹ đề, phân tích bài toán thành hai bài toán đơn: Chẳng hạn.

+ **Bài 1:** Có 40 kg đường đựng trong 8 túi. Hỏi một túi đựng được bao nhiêu ki-lô-gam đường ?

\*GV hướng dẫn học sinh giải bài toán này theo dạng toán : “Chia thành phần bằng nhau” đã nêu ở trên. HS sẽ tìm được một túi có  $40 : 8 = 5$  (kg).

GV nêu tiếp bài toán sau :



+ **Bài 2:** 5kg đường đựng trong 1 túi. Hỏi 15kg đường đựng trong mấy túi như thế?

\* GV hướng dẫn HS giải bài toán đơn này theo dạng toán : “Chia thành nhóm”

+ *Bước 4* : Viết bài giải .

GV hướng dẫn học sinh kết hợp hai bài toán đơn ở trên viết lời giải của bài toán như sau :

Bài giải

Mỗi túi đựng được số ki-lô-gam đường là :

$$40 : 8 = 5 \text{ (kg)}$$

Để đựng hết 15kg đường cần số túi là :

$$15 : 5 = 3 \text{ (túi)}$$

Đáp số : 3 túi đường

\* Qua bài tập này GV hướng dẫn HS khái quát hai bước giải như sau :

+ *Bước 1* : Tìm giá trị một phần (*Thực hiện phép chia*)

+ *Bước 2* : Tìm số phần bằng nhau (*Thực hiện phép chia*)

\* **Bài tập vận dụng:**

*Bài 1 (167); bài 2 (166, 167); bài 3 (176)*

### 3.4.3. Bài toán hợp khác

#### 3.4.3.1. Bài toán hợp giải bằng hai phép tính là trừ và chia

\* *Ví dụ:* Bài toán 2 trang 51 – Toán 3 : Một thùng đựng 24 lít mật ong, lấy ra  $\frac{1}{3}$  số lít mật ong đó. Hỏi trong thùng còn lại bao nhiêu lít mật ong ?

\* *Hướng dẫn HS.*

+ *Bước 1:* Đọc kỹ đề bài. Trả lời câu hỏi :

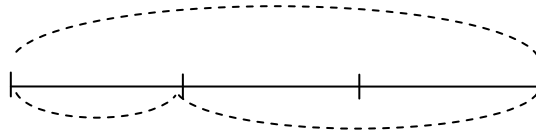
- Bài toán cho biết gì ?

- Bài toán hỏi gì?

+ *Bước 2:* Tóm tắt bài toán.

HS vẽ được sơ đồ đoạn thẳng sau:

24l



Lấy ra

Còn lại : ? l

+ *Bước 3*: Lập sơ đồ giải bài

Còn lại

||

Lúc đầu - Lấy ra

||

Lúc đầu : 3

+ *Bước 4*: Viết bài giải .

Bài giải

Số lít mật ong lấy ra là :

$$24 : 3 = 8 (1)$$

Số lít mật ong còn lại trong thùng là :

$$24 - 8 = 12 (1)$$

Đáp số : 12 l mật ong

\* **Bài tập vận dụng**: Bài 4 (76, 90, 77, 172, 178) ; 2 (163, 176)**3.4.3.2. Một số bài toán hợp giải bằng hai phép tính****Ví dụ :**

- Dùng hai phép cộng: Bài 2 (50); bài 3 (52); bài 1 (176)

- Dùng một phép trừ và một phép cộng: Bài 1 (50); bài 3 (50)

- Dùng một phép nhân và một phép cộng: Bài 1 (51), bài 3 (58), bài 3 (64)

Ở mỗi dạng bài GV cần hướng dẫn HS thực hiện quy trình giải bài như đã nêu ở trên để rèn cho HS kỹ năng giải toán có lời văn theo từng dạng toán, giúp HS có định hướng khi giải bài tránh nhầm lẫn dẫn đến giải bài sai .

**3.5. Hướng dẫn học sinh thay đổi ngữ liệu hoặc bài toán cho phù hợp với thực tế, phù hợp các đối tượng học sinh trong lớp**

Nhiều bài tập đưa ra không phù hợp với thực tế như: số liệu không phù

hợp (nhất là những bài toán về giá cả). Nếu giáo viên đưa ra hệ thống bài tập như sách giáo khoa mà không có sự thoát li sách giáo khoa, không phù hợp với từng đối tượng trong lớp thì dẫn đến sự nhàm chán với học sinh, không giúp các em hiểu được thực tế diễn ra xung quanh mình.

\* *Ví dụ 1 : Bài 4 (trang 4) - Toán 3* : Giá tiền một phong bì là 200 đồng, giá tiền một tem thư nhiều hơn một phong bì là 600 đồng. Hỏi giá tiền một tem thư là bao nhiêu?

Theo giá cả tính đến thời điểm học sinh học, một phong bì vẫn giá 500 đồng nhưng tem thư giá thấp nhất là 2000 đồng. Nếu chỉ thay đổi số liệu thì *giá tiền một tem thư nhiều hơn một phong bì là 1500 đồng*. Nhưng tuần đầu tiên của lớp 3 các em chưa học phép cộng trong phạm vi vượt qua 1000.

Căn cứ vào thực tế đó, tôi hướng dẫn học sinh thay bài toán đó bằng một bài toán khác như sau:

**Bài toán:** *Khối lớp 3 của trường có 138 học sinh. Số học sinh khối 4 nhiều hơn số học sinh khối 3 là 21 em. Hỏi số học sinh khối 4 của trường em là bao nhiêu?*

\* *Ví dụ 2 : Bài 2 (trang 158) - Toán 3* : Mẹ mua cho Lan một chiếc cặp sách giá 15 000 đồng và một bộ quần áo mùa hè giá 25 000 đồng. Mẹ đưa cô bán hàng 50 000 đồng. Hỏi cô bán hàng phải trả lại mẹ bao nhiêu tiền?

Bài toán trên không hợp lí ở giá của hai đồ vật. Chúng ta có thể thay đổi ngữ liệu bài toán theo hai cách sau:

- *Cách 1:* Thay đổi đồ vật cần mua cho phù hợp với giá tiền: Mẹ mua cho Lan một quyển truyện giá 15 000 đồng và một đôi dép giá 25 000 đồng. Mẹ đưa cô bán hàng 50 000 đồng. Hỏi cô bán hàng phải trả lại mẹ bao nhiêu tiền?

- *Cách 2:* Thay đổi giá tiền hai đồ vật và tổng số tiền mẹ đưa: Mẹ mua cho Lan một chiếc cặp sách giá 95 000 đồng và một bộ quần áo mùa hè giá 85 000 đồng. Mẹ đưa cô bán hàng 200 000 đồng. Hỏi cô bán hàng phải trả lại mẹ bao nhiêu tiền?

### 3.6. Tổ chức rèn luyện kĩ năng giải toán (cho học sinh đại trà), năng lực khái quát hoá (cho đối tượng học sinh có năng khiếu)

+ Sau khi học sinh đã biết cách giải toán (*có kĩ năng giải toán*), để định hình kĩ năng ấy, giáo viên tổ chức rèn kĩ năng giải toán cho học sinh. Nghĩa là cho học sinh vận dụng kĩ năng vào giải các bài toán khác nhau về hình thức. Tuỳ theo trình độ lớp mình, giáo viên có thể rèn từng bước hoặc tất cả các bước giải toán.

+ Đối với học sinh có năng khiếu, giáo viên nâng dần mức độ phức tạp trong mối quan hệ giữa cái đã cho và cái phải tìm. Yêu cầu học sinh giải bài toán bằng nhiều cách khác nhau, làm quen với lập và biến đổi bài toán dưới nhiều hình thức.

Ví dụ khi học về phép chia còn dư, giáo viên có thể yêu cầu học sinh giải các bài tập sau (theo mức độ khó dần):

Bài 1: Trong phép chia còn dư có số chia là 5, thương là 6, số dư là 4. Tìm số bị chia của phép chia đó.

Bài 2: Trong một phép chia còn dư có thương là 9, số chia là 8, số dư là số dư lớn nhất. Tìm số bị chia.

Bài 3: Một đoàn khách du lịch có 59 người muốn đi thăm Lăng Bác Hồ bằng ô tô. Mỗi xe chở được nhiều nhất 7 người kể cả chú lái xe. Hỏi phải dùng ít nhất bao nhiêu xe ô tô để chở hết số khách du lịch đó?

### 4. Kết quả đạt được

Qua một thời gian nghiên cứu và áp dụng vào giảng dạy, tôi đã tiến hành khảo sát 2 lớp 3B (lớp thực nghiệm) và 3C (lớp đối chứng) vào tuần 18.

\* **Đề bài** (thời gian làm bài 30 phút)

**Bài 1:** Một bến xe có 45 ô tô. Lúc đầu có 18 ô tô rời bến, sau đó có thêm 17 ô tô nữa rời bến. Hỏi bến xe đó còn lại bao nhiêu ô tô?

**Bài 2:** Có 240 quyển sách xếp đều vào 2 tủ, mỗi tủ có 4 ngăn. Hỏi mỗi ngăn có bao nhiêu quyển sách, biết rằng mỗi ngăn có số sách như nhau.

**Bài 3:** Bạn Hà có 60 bưu ảnh. Hà tặng cho Lan  $\frac{1}{6}$  số bưu ảnh, tặng cho Mai

$\frac{1}{5}$  số bưu ảnh. Hỏi Hà đã tặng mỗi bạn bao nhiêu bưu ảnh?

**Kết quả đạt được:**

Nội dung đánh giá	Lớp thực nghiệm 3B 30 học sinh		Lớp đối chứng 3C 30 học sinh	
	SL	%	SL	%
1. Số em hiểu được nội dung và phân biệt được các yếu tố cơ bản của đề toán	26	87%	26	87%
2. Số em giải đúng cả 3 bài.	26	87%	23	77%
3. Số em còn nhầm lẫn khi lựa chọn phép tính và tính toán của 1 trong 3 bài.	4	13%	5	16%
4. Số em còn nhầm lẫn khi lựa chọn phép tính và tính toán của 2 trong 3 bài.	0	0%	2	7%
5. Số em có ý thức kiểm tra cách giải	27	90%	25	83%

Qua nghiên cứu và áp dụng sáng kiến trong giảng dạy tôi nhận thấy học sinh nắm rất chắc các dạng toán có lời văn ở lớp 3. So sánh đối chiếu với việc điều tra thực trạng trước khi áp dụng thực nghiệm và đối chiếu chất lượng khảo sát theo bảng thống kê ở trên tôi thấy chất lượng giải toán có lời văn của HS lớp tôi đã được nâng lên một cách rõ rệt.

- Khi giải toán có lời văn, HS đã tự giác, độc lập suy nghĩ, tìm cách tóm tắt, phân tích bài toán theo hướng đi lên (*từ câu hỏi đến cái đã biết*) để xác định được các bước giải, trình bày bài giải đúng.

- HS nắm bài chắc hơn, có sự vận dụng linh hoạt khi giải các dạng toán, làm việc một cách khoa học hơn, tự tin hơn.

- Đặc biệt các em được chủ động tự chiếm lĩnh kiến thức dưới sự tổ

chức, hướng dẫn và giúp đỡ của GV nên phát huy được khả năng và vốn sống của mình, hứng thú học tập hơn, hiệu quả học cao hơn.

- Khi triển khai áp dụng, giáo viên tìm hiểu và nắm vững được vấn đề cơ bản về đổi mới phương pháp dạy học Toán 3 nói chung, dạy học giải toán có lời văn nói riêng một cách có hệ thống.

- Giáo viên tích cực hơn trong việc tìm hiểu cách thiết kế theo phương pháp dạy học tích cực. Tổ chức hoạt động học tập bằng nhiều hình thức để phát huy tính tự giác, tích cực, chủ động và sáng tạo của học sinh, giúp HS lựa chọn phương pháp học tập đạt hiệu quả cao nhất. Mặt khác, giáo viên giúp học sinh rèn kỹ năng cơ bản để góp phần nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện.

## **5. Điều kiện để sáng kiến được nhân rộng**

- Về nhân lực: Cần có lực lượng giáo viên có trình độ đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục hiện nay; tích cực tự tìm tòi, học hỏi để nâng cao trình độ, linh hoạt trong việc thực hiện phương pháp giảng dạy. Tự trang bị cho bản thân kiến thức toàn diện, đặc biệt là toán học. Lực lượng phụ huynh cần hiểu và phối hợp với nhà trường để phát triển năng lực, phẩm chất, kiến thức kỹ năng cho học sinh. Các em học sinh phải tích cực, chủ động trong học tập, hợp tác với giáo viên, cùng tham gia các hoạt động học tập.

- Về trang thiết bị, kỹ thuật: Ngoài đồ dùng sẵn có, giáo viên cần tích cực sử dụng đồ dùng tự làm, sử dụng thành thạo trang thiết bị, phương tiện dạy học hiện đại trong nhà trường là vô cùng cần thiết.

## **KẾT LUẬN VÀ KHUYẾN NGHỊ**

### **1. Kết luận**

- Để nâng cao chất lượng dạy giải toán có lời văn cho học sinh lớp 3 thì trước hết người giáo viên phải nắm vững được đặc điểm tâm, sinh lí của học sinh lớp mình phụ trách nói riêng và đặc điểm tâm sinh lí của học sinh bậc tiểu học nói chung.

- Nắm và xác định rõ tầm quan trọng của môn Toán, nội dung và yêu cầu cần đạt của chương trình Toán đối với học sinh lớp 3.

- Hệ thống hóa các dạng bài toán có lời văn, nắm chắc cách giải của từng dạng toán. Vận dụng các bài toán đã học để đặt các đề toán tương tự gắn với thực tế cuộc sống.

- Khi dạy giải toán có lời văn cho học sinh lớp 3, giáo viên không nên làm thay hay áp đặt cách thực hiện, mà nên hướng dẫn học sinh xác định dạng toán, từ đó chỉ ra cách làm, cho học sinh tự nhận xét, so sánh, rút ra kết luận, vận dụng thực hành, chủ động chiếm lĩnh kiến thức mới. Có như vậy, học sinh mới hiểu sâu, nhớ kĩ và hình thành kĩ năng giải toán, phục vụ cho các nội dung học tập môn Toán ở lớp 3.

### **2. Khuyến nghị**

#### **2.1. Đối với nhà trường**

- Hàng năm nhà trường nên dành kinh phí bổ sung sách báo, sách nghiệp vụ, sách tham khảo để tạo điều kiện cho các thầy giáo cô giáo tham khảo nâng cao hiểu biết, bổ sung cập nhật kiến thức. Mua sắm trang thiết bị dạy học hiện đại để giáo viên đổi mới phương pháp dạy học được thuận lợi.

- Nhà trường cần sắp xếp phân công giáo viên phụ trách giảng dạy lớp theo khả năng, năng lực của từng giáo viên cho phù hợp để phát huy hết khả năng, năng lực chuyên môn của mỗi giáo viên phục vụ cho công tác giảng dạy nhằm nâng cao chất lượng giảng dạy (nói chung) và chất lượng giảng dạy môn Toán (nói riêng).

#### **2.2. Đối với giáo viên**

- Giáo viên cần nắm vững chương trình và các yêu cầu cần đạt môn Toán đối với từng giai đoạn, từng lớp học cụ thể ở Tiểu học.

- Giáo viên cần nắm vững bản chất toán học của các mạch kiến thức nói chung, của dạng toán có lời văn nói riêng; nắm được sự thể hiện các nội dung kiến thức đó trong sách giáo khoa, có hiểu đúng, chính xác kiến thức thì giáo viên mới truyền thụ cho học sinh kiến thức đúng được. Hơn nữa, bằng việc tìm hiểu cách sắp xếp nội dung dạy học trong sách giáo khoa, giáo viên sẽ thấy được mối liên hệ giữa các bài học. Từ đó chú ý huy động vốn kiến thức học sinh đã có để xây dựng bài mới, đồng thời trang bị cho học sinh phương pháp học tập tích cực, chủ động làm cơ sở học các bài tiếp theo và những môn học khác.

- Giáo viên cần kết hợp nhiều phương pháp dạy học nhằm làm cho học sinh tiếp thu bài nhanh, có hiệu quả cao, lớp học sôi nổi sinh động hơn. Giáo viên cần có sự sáng tạo, có nghệ thuật sư phạm thay đổi linh hoạt hình thức tổ chức học tập, đảm bảo phương châm lấy học sinh làm trung tâm, giáo viên với vai trò chỉ đạo, hướng dẫn, dạy học sinh theo hướng tôn trọng sự khác biệt về cá nhân của từng học sinh, chú trọng hình thành kỹ năng đầu tiên, từ đơn giản, sơ đẳng nhất rồi nâng dần lên.

Trên đây là sáng kiến “Nâng cao chất lượng dạy giải toán có lời văn cho học sinh lớp 3” tôi đã nghiên cứu và thực hiện tại trường tôi đang công tác. Tôi nhận thấy đây là những biện pháp có hiệu quả giúp tôi dạy tốt hơn môn Toán lớp 3 nói riêng và môn Toán ở Tiểu học nói chung. Tuy nhiên với phạm vi sáng kiến, năng lực bản thân còn hạn chế nên tôi rất mong được sự đóng góp ý kiến chân thành của hội đồng khoa học và các bạn đồng nghiệp để sáng kiến của tôi được đầy đủ trọn vẹn hơn, có giá trị thực tiễn cao hơn, có thể áp dụng được rộng rãi nhằm nâng cao chất lượng dạy học theo chương trình sách giáo khoa hiện hành./.

**Tôi xin chân thành cảm ơn!**



## DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Dạy Toán ở Tiểu học.
2. Tài liệu bồi dưỡng chương trình và sách giáo khoa lớp 3 mới
3. Sách giáo viên Toán lớp 3 - Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
4. Sách giáo khoa Toán lớp 3 - Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
5. Dạy lớp 3 theo chương trình tiểu học mới

## PHỤ LỤC

### 1. Bài khảo sát đầu vào:

Thời gian khảo sát: 22/9/2021

### BÀI KIỂM TRA

Thời gian: 20 phút

**Bài 1:** Một cửa hàng buổi sáng bán được 450kg gạo, buổi chiều bán được ít hơn buổi sáng 125kg gạo. Hỏi buổi chiều cửa hàng bán được bao nhiêu ki-lô-gam gạo?

**Bài 2:** Bao ngô cân nặng 60kg, bao gạo cân nặng hơn bao ngô 15kg. Hỏi bao gạo cân nặng bao nhiêu ki-lô-gam?

**Bài 3:** Bạn Lan cao 92cm, bạn Mai cao 85cm. Hỏi bạn nào cao hơn và cao hơn bao nhiêu xăng-ti-mét?

---

### HƯỚNG DẪN CHẤM

Bài	Đáp án
1	Số ki-lô-gam gạo buổi chiều bán được là: $450 - 125 = 325$ (kg) Đáp số: 325kg gạo
2	Bao gạo cân nặng số ki-lô-gam là: $60 + 15 = 75$ (kg) Đáp số: 75kg
3	Ta có: $92 > 85$ Vậy bạn Lan cao hơn bạn Mai. Bạn Lan cao hơn bạn Mai số xăng-ti-mét là: $92 - 85 = 7$ (cm) Đáp số: 7cm

---

**2. Bài khảo sát đầu ra:****Thời gian khảo sát: 27/12/2021****BÀI KIỂM TRA****Thời gian: 30 phút**

**Bài 1:** Một bến xe có 45 ô tô. Lúc đầu có 18 ô tô rời bến, sau đó có thêm 17 ô tô nữa rời bến. Hỏi bến xe đó còn lại bao nhiêu ô tô?

**Bài 2:** Có 240 quyển sách xếp đều vào 2 tủ, mỗi tủ có 4 ngăn. Hỏi mỗi ngăn có bao nhiêu quyển sách, biết rằng mỗi ngăn có số sách như nhau.

**Bài 3:** Bạn Hà có 60 bưu ảnh. Hà tặng cho Lan  $\frac{1}{6}$  số bưu ảnh, tặng cho Mai  $\frac{1}{5}$  số bưu ảnh. Hỏi Hà đã tặng mỗi bạn bao nhiêu bưu ảnh?

**HƯỚNG DẪN CHẤM**

<b>Bài</b>	<b>Đáp án</b>
<b>1</b>	<p><u>Cách 1:</u> Số ô tô còn lại sau khi rời bến lần đầu là: <math>45 - 18 = 27</math> (ô tô) Số ô tô còn lại bến xe là: <math>27 - 17 = 10</math> (ô tô) Đáp số: 10 ô tô</p> <p><u>Cách 2:</u> Số ô tô rời bến cả hai lần là: <math>18 + 17 = 35</math> (ô tô) Số ô tô còn lại của bến xe là: <math>45 - 35 = 10</math> (ô tô) Đáp số: 10 ô tô</p>
<b>2</b>	<p><u>Cách 1:</u> Mỗi tủ có số quyển sách là: <math>240 : 2 = 120</math> (quyển) Mỗi ngăn có số quyển sách là: <math>120 : 4 = 30</math> (quyển) Đáp số: 30 quyển sách</p>

	<p><u>Cách 2:</u> Số ngăn 2 tủ có là: <math>2 \times 4 = 8</math> (ngăn) Mỗi ngăn có số quyển sách là: <math>240 : 8 = 30</math> (quyển) Đáp số: 30 quyển sách</p>
<b>3</b>	<p>Hà tặng Lan số bưu ảnh là: <math>60 : 6 = 10</math> (bưu ảnh) Hà tặng Mai số bưu ảnh là: <math>10 : 5 = 2</math> (bưu ảnh) Đáp số: tặng Lan: 10 bưu ảnh tặng Mai: 2 bưu ảnh</p>

---

